Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8519.89.90

Mã HS	8519.89.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Thiết bị khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:10:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85198990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15441
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15441
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15441
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-BN)	5% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	23	23%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14752
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14693
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14693
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14693
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14693
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14693
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14693
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14747
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14747

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14747
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14747
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14747
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14747
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14748
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14748
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14748
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14748
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14748
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14748
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14751
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14699
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F14707
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G14707
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H14707
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I14707
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J14707
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K14707
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14738
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14738
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14738
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14738
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14738
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14738
VCFTA	2022	2022	29	VC!D14793
VCFTA	2023	2023	29	VC!E14793

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	23	VC!F14793
VCFTA	2025	2025	23	VC!G14793
VCFTA	2026	2026	23	VC!H14793
VCFTA	2027	2027	23	VC!I14793
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14772
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14772
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14772
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14772
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14772
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14772
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14770
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14770
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14770
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14770
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14770
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14770
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14785
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14785
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14785
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14785
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14785
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14785
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14784
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14784
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14784
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14784

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14784
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14784
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14777
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14777
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14777
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14777
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14777
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14777
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14777
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14772
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14772
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14772
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14772
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14772
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14772
RCEP B	2022	2022	20	B!D14772
RCEP B	2023	2023	20	B!E14772
RCEP B	2024	2024	20	B!F14772
RCEP B	2025	2025	20	B!G14772
RCEP B	2026	2026	20	B!H14772
RCEP B	2027	2027	20	B!I14772
RCEP C	2022	2022	20	C!D14772
RCEP C	2023	2023	20	C!E14772
RCEP C	2024	2024	20	C!F14772
RCEP C	2025	2025	20	C!G14772
RCEP C	2026	2026	20	C!H14772

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	20	C!I14772
RCEP D	2022	2022	20	D!D14771
RCEP D	2023	2023	20	D!E14771
RCEP D	2024	2024	20	D!F14771
RCEP D	2025	2025	20	D!G14771
RCEP D	2026	2026	20	D!H14771
RCEP D	2027	2027	20	D!I14771
RCEP E	2022	2022	20	E!D14775
RCEP E	2023	2023	20	E!E14775
RCEP E	2024	2024	20	E!F14775
RCEP E	2025	2025	20	E!G14775
RCEP E	2026	2026	20	E!H14775
RCEP E	2027	2027	20	E!I14775
RCEP F	2022	2022	20	F!D14772
RCEP F	2023	2023	20	F!E14772
RCEP F	2024	2024	20	F!F14772
RCEP F	2025	2025	20	F!G14772
RCEP F	2026	2026	20	F!H14772
RCEP F	2027	2027	20	F!I14772
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13755
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13755
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13755
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13755

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VCFTA 23%, AIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8519.89 có 5 dòng thuế; dòng 8519.89.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8519.89.10 Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh; 8519.89.20 Máy quay đĩa (record players) có hoặc không có loa; 8519.89.30 Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh; 8519.89.40 Thiết bị tái tạo âm thanh khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.89.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8519.89.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15441), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.